

**TỔNG CÔNG TY
THUỐC LÁ VIỆT NAM**

Số: **433** /TLVN-TCKT
V/v công bố thông tin Báo cáo tài
chính cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **31** tháng **7** năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Trung tâm Thông tin – Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Thực hiện quy định của Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2023 sửa đổi Điểm g, Khoản 1, Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP;

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam công bố thông tin kèm theo Công văn này Báo cáo tài chính Công ty mẹ – Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất – Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công TTDN (để đăng tải);
- HĐTV;
- BTGD;
- Ban KS TCT;
- Các ban: KSNB, ĐN, QTRR;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Hồ Lê Nghĩa

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.611.964.328.524	4.560.467.311.572
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.644.593.527.650	2.414.476.072.992
1. Tiền	111		161.593.527.650	116.976.072.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.483.000.000.000	2.297.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	556.591.089.743	503.229.281.292
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		556.591.089.743	503.229.281.292
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.246.754.583.734	1.326.695.606.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	463.763.304.244	327.634.675.675
2. Trả trước cho người bán	132	8	28.773.963.385	6.657.602.251
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	754.530.918.619	992.716.931.130
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(313.602.514)	(313.602.514)
IV. Hàng tồn kho	140	10	95.097.374.887	239.942.927.772
1. Hàng tồn kho	141		95.097.374.887	239.942.927.772
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.927.752.510	76.123.422.974
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	481.497.867	917.859.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.992.167.095	53.868.334.128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	21.454.087.548	21.337.229.719
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.802.645.924.768	5.810.766.982.927
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.554.682.000	2.554.682.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.554.682.000	2.554.682.000
II. Tài sản cố định	220		124.084.987.419	131.817.437.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	108.670.638.953	114.661.307.399
- Nguyên giá	222		206.259.331.955	206.103.901.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.588.693.002)	(91.442.594.556)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	15.414.348.466	17.156.129.976
- Nguyên giá	228		53.518.729.882	53.518.729.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.104.381.416)	(36.362.599.906)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.555.398.829.559	5.555.398.829.559
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	5.395.898.651.980	5.395.898.651.980
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	195.126.804.086	195.126.804.086
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	24.457.700.000	24.457.700.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.084.326.507)	(60.084.326.507)
V. Tài sản dài hạn khác	260		120.607.425.790	120.996.033.993
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	120.607.425.790	120.996.033.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.414.610.253.292	10.371.234.294.499

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		806.789.436.439	898.577.661.424
I. Nợ ngắn hạn	310		806.305.427.264	897.862.631.862
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	247.014.864.268	322.681.113.048
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.997.917.714	9.779.820.277
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	222.979.225.908	151.557.165.577
4. Phải trả người lao động	314		37.739.360.921	83.849.377.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13.011.225.842	12.531.332.302
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	138.205.950.747	159.920.441.948
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	117.726.335.251	121.855.366.900
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.630.546.613	35.688.013.982
II. Nợ dài hạn	330		484.009.175	715.029.562
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		484.009.175	715.029.562
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	9.607.820.816.853	9.472.656.633.075
I. Nguồn vốn, quỹ	410		9.607.820.816.853	9.472.656.633.075
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		270.223.063.684	270.223.063.684
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.697.043.104.802	1.697.043.104.802
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		440.256.984.592	305.092.800.814
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		305.092.800.814	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		135.164.183.778	305.092.800.814
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.414.610.253.292	10.371.234.294.499

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Nguyệt Anh

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Đạt

Tổng Giám đốc



Hà Quang Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.965.253.087.233	1.460.070.236.627
2. Các khoản giảm trừ	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	1.965.253.087.233	1.460.070.236.627
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.891.822.391.815	1.401.358.819.893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.430.695.418	58.711.416.734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	483.375.155.576	428.505.352.431
7. Chi phí tài chính	22	25	8.265.007.813	3.495.624.402
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.046.061.878	1.836.590.022
8. Chi phí bán hàng	24	26	51.941.786.562	58.811.379.589
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	111.882.020.315	104.125.069.483
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		384.717.036.304	320.784.695.691
11. Thu nhập khác	31		4.353.955.627	2.255.868.288
12. Chi phí khác	32		711.844.161	175.183.096
13. Lợi nhuận khác	40	29	3.642.111.466	2.080.685.192
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		388.359.147.770	322.865.380.883
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(231.020.387)	339.502.331
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		388.590.168.157	322.525.878.552

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Nguyệt Anh

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Đạt

Tổng Giám đốc



Hà Quang Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	388.359.147.770	322.865.380.883
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7.887.879.956	6.659.273.339
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.475.689.783)	(2.962.457.329)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(466.457.611.860)	(413.244.998.615)
- Chi phí lãi vay	06	2.046.061.878	1.836.590.022
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(70.640.212.039)	(84.846.211.700)
- Tăng các khoản phải thu	09	16.305.406.770	15.475.208.490
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	144.845.552.885	30.849.441.690
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(128.939.364.766)	(12.164.859.925)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	824.969.463	(2.064.681.602)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.046.061.878)	(1.836.590.022)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(34.760.203.820)	24.117.865.063
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.329.965.221)	(18.551.022.131)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(76.739.878.606)	(49.020.850.137)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, Xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(155.430.000)	(14.790.692.090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(536.591.089.743)	(193.319.664.717)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	483.260.735.814	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	537.052.102.967	408.760.187.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	483.566.319.038	250.649.831.191

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	161.559.870.121	194.560.041.519
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(165.688.901.770)	(188.843.355.270)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(175.000.000.000)	(100.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(179.129.031.649)</i>	<i>(94.283.313.751)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	227.697.408.783	107.345.667.303
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.414.476.072.992	2.222.872.639.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.420.045.875	3.060.012.319
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.644.593.527.650	2.333.278.318.852

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Nguyệt Anh

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Đạt

Tổng Giám đốc



Hà Quang Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 0101216069, thay đổi lần 9 ngày 12 tháng 07 năm 2023. Vốn điều lệ hiện nay của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được phê duyệt theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015.

Ngày 10/11/2018 Bộ Công Thương và Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thống nhất lập Biên bản chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam từ Bộ Công Thương về Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 30, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện của Tổng công ty tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Cấu trúc của Tổng công ty tại thời điểm 30/06/2024 như sau:

- Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (bao gồm Văn phòng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh).
- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ (Chi nhánh):
 - + Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
 - + Công ty Thương mại Thuốc lá;
 - + Công ty Thương mại miền Nam; và
 - + Trung tâm đào tạo Vinataba.

Các công ty con, liên doanh, liên kết:

	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu trực tiếp		
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (*)	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	57,70%	57,70%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	76,08%	76,08%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	51%	51%
8. Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
9. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
10. Công ty TNHH Hải Hà – Kotobuki	70%	70%
11. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Công ty con sở hữu gián tiếp		
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%	100%
6. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%	100%
7. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%	100%
8. Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,46%	25,46%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	20%	20%
4. Công ty Cổ phần Thực phẩm miền Bắc	30%	30%
Công ty liên doanh		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

(*) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã chấm dứt toàn bộ hoạt động cho thuê văn phòng và giải quyết chế độ đối với toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tiếp theo sẽ tùy thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền.

Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty mẹ - Tổng công ty tại ngày 30/06/2024 là 406 người (tại 31/12/2023 là 495 người)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các ngành nghề theo đăng ký kinh doanh

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lẻ hàng trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 được trình bày theo chính sách kế toán áp dụng nhất quán và đảm bảo khả năng so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, được lập trên cơ sở hợp cộng các Báo cáo tài chính của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty sau khi bù trừ số dư các khoản nợ phải thu và phải trả nội bộ, doanh thu, chi phí và các giao dịch nội bộ.

4.2. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong năm 2016, Tổng công ty đã có công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại Công ty mẹ - Tổng công ty gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về phí dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng xuất kho và tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất;
- Giá mua và các chi phí khác bỏ ra để có quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm. Tổng công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian trích khấu hao được căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Tổng công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Tổng công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Tổng công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ và giá trị còn lại của các công cụ, dụng cụ phân loại từ tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận. Cụ thể:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản là tiền thuê từ tầng 4 đến tầng 7 của Tòa nhà Phú Điền tại số 83A Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với thời gian 45 năm (đến hết tháng 04 năm 2057);
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ tối đa không quá 3 năm.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Mượn tài sản; Phải trả về tiền phạt, bồi thường; Tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP; Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp theo qui định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ; Thông tư số 85/TT-BTC ngày 05/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về thu, nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và Văn bản phê duyệt của Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

4.16. Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội, Nghị định 21/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ và được Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo năm tài chính.

4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Ngoài ra, doanh thu hoạt động tài chính bao gồm khoản phí thu được từ việc chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu Vinataba cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn, nhãn hiệu xì gà Hanos và Vinaboss's cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa, được xác định trên cơ sở đơn giá Tổng công ty quy định nhân với số lượng sản phẩm mang nhãn hiệu chuyển giao được bán ra trong năm.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Tổng công ty thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các kỳ trước. Thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các kỳ trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các công ty liên doanh, liên kết.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Tổng công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.744.766.113	2.637.742.379
Tiền gửi ngân hàng (1)	156.848.761.537	114.338.330.613
Các khoản tương đương tiền	2.483.000.000.000	2.297.500.000.000
Cộng	<u>2.644.593.527.650</u>	<u>2.414.476.072.992</u>

(1): Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2024 bao gồm khoản tiền gửi 2.087.657.094 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại và được phân loại Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời gian còn lại đến ngày đáo hạn. Chi tiết bao gồm:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dưới 12 tháng	556.591.089.743	503.229.281.292
Cộng	556.591.089.743	503.229.281.292

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	202.599.971.281	238.238.014.667
Công ty TNHH Bao bì Giấy Nhôm NEW TOYO	87.845.374.079	-
Công ty TNHH Hải Tuấn	31.082.439.800	14.906.400.900
Công ty TNHH ĐTTM Ngô Tuyết	23.457.178.360	17.857.323.360
Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Hải Phòng	21.111.940.000	8.313.000.000
Công ty TNHH SX, TM và DV Bông Sen	20.071.480.943	-
Công ty TNHH Thương mại Thạch Thành	9.584.000.000	9.583.802.600
Công ty TNHH Sản xuất TMDV Tiến Thành	8.466.950.600	7.313.000.000
Công ty TNHH MTV DV Công Nghiệp và Thuốc lá Bình Dương.	7.249.215.408	-
Công ty TNHH Thương mại Sơn Tùng	2.755.792.200	4.526.792.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Kim Thanh	2.061.288.550	2.220.446.500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hưng Thịnh	2.000.000.000	10.283.899.800
Các khách hàng khác	45.477.673.023	14.391.995.648
Cộng	463.763.304.244	327.634.675.675
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu các bên liên quan (1)	202.599.971.281	238.238.014.667

(1) Chi tiết xem Thuyết minh số 31.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cleanese Far East Limited, Singapore Branch	10.364.549.950	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	10.000.000.000	-
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Các đối tượng khác	6.409.413.435	4.657.602.251
Cộng	28.773.963.385	6.657.602.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ từ các Công ty nộp về	413.846.101.423	425.523.307.769
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	272.513.163.968	265.712.585.700
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	120.392.359.377	143.269.057.717
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	15.189.119.098	15.189.119.098
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	1.428.024.463	1.130.022.876
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	112.507.090	211.690.301
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	4.210.927.427	9.594.577
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	-	1.237.500
Phải thu về Chênh lệch Vốn chủ sở hữu vượt quá Vốn điều lệ	226.720.335.617	407.989.019.892
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	76.325.808.793	256.336.066.478
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	141.572.693.273	141.572.693.273
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	8.821.833.551	9.791.554.847
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	-	288.705.294
Phải thu ngắn hạn khác	113.964.481.579	159.204.603.469
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	26.617.978.157	17.869.841.686
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	25.844.037.405	46.629.479.754
RAY TOBACCO INC, LLC	16.243.017.380	1.201.807.915
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	14.858.197.680	14.415.721.476
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	6.750.774.180	19.977.164.056
B.A.T Việt Nam Limited	2.469.717.588	693.848.428
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.212.989.541	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	909.742.156	4.964.475.835
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	394.007.432	9.622.405.348
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	14.733.404.290
Lãi các khoản tiền gửi	8.365.566.538	12.440.268.975
Số dư các khoản tạm ứng	6.867.467.882	6.609.108.497
Số dư khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	52.000.000	52.000.000
Các khoản bảo hiểm	844.069.527	114.836.222
Các đối tượng khác	2.534.916.113	9.880.240.987
Cộng	<u>754.530.918.619</u>	<u>992.716.931.130</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu các bên liên quan (1)	691.398.903.185	897.885.498.666

(1) Chi tiết tại Thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	58.249.964.169	-	156.895.678.840	-
Công cụ, dụng cụ	546.760.690	-	777.402.353	-
Chi phí SXKD dở dang	7.438.369.000	-	-	-
Hàng hóa	28.862.281.028	-	78.811.243.516	-
Cộng	95.097.374.887		239.942.927.772	

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<i>481.497.867</i>	<i>917.859.127</i>
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>120.607.425.790</i>	<i>120.996.033.993</i>
Tiền thuê văn phòng 83A Lý Thường Kiệt (1)	118.513.581.694	120.318.366.088
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.539.292.340	-
Khác	554.551.756	677.667.905
Cộng	121.088.923.657	121.913.893.120

- (1) Khoản tiền thuê hoạt động dài hạn văn phòng còn lại chưa phân phối theo Hợp đồng số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết địa điểm và hoạt động của các công ty con như sau:

Công ty con	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phân sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<i>Đầu tư trực tiếp</i>				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thương mại, nghiên cứu khoa học và phân tích giám định
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Đồng Nai	76,08%	76,08%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Hà Nội	70%	70%	Sản xuất kinh doanh bánh kẹo
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Hà Nội	57,70%	57,70%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Cát Lợi	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị ngành thuốc lá
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Hải Phòng	51%	51%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cần Thơ	51%	51%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
<i>Đầu tư gián tiếp</i>				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Long An	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Vĩnh Long	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	An Giang	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết vốn góp tại các công ty con như sau:

Tên công ty	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.692.457.671.030	-	2.692.457.671.030	2.692.457.671.030	-	2.692.457.671.030
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.101.899.875.000	-	2.101.899.875.000	2.101.899.875.000	-	2.101.899.875.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	61.589.036.854	-	61.589.036.854	61.589.036.854	-	61.589.036.854
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (1)	98.051.240.096	-	98.051.240.096	98.051.240.096	-	98.051.240.096
Công ty Cổ phần Hòa Việt	88.720.810.000	-	88.720.810.000	88.720.810.000	-	88.720.810.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	29.628.840.000	-	29.628.840.000	29.628.840.000	-	29.628.840.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	74.004.339.000	-	74.004.339.000	74.004.339.000	-	74.004.339.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	133.660.800.000	-	133.660.800.000	133.660.800.000	-	133.660.800.000
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	25.500.000.000	-	25.500.000.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	19.418.760.000	-	19.418.760.000	19.418.760.000	-	19.418.760.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	70.967.280.000	-	70.967.280.000	70.967.280.000	-	70.967.280.000
Cộng	5.395.898.651.980	-	5.395.898.651.980	5.395.898.651.980	-	5.395.898.651.980

(1) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã chấm dứt toàn bộ hoạt động cho thuê văn phòng và giải quyết chế độ đối với toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc. Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đang tiếp tục phối hợp để thống nhất số liệu liên quan đến tài sản bàn giao và điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của mỗi bên (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Chi tiết địa điểm và hoạt động của các công ty như sau:

Công ty liên doanh, liên kết	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp VINA TOYO	TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất kinh doanh thùng carton và giấy nhôm
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	TP Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Sản xuất thực phẩm, mỳ ăn liền
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP Hà Nội	25,46%	25,46%	Sản xuất nước tinh khiết
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	TP Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	TP Hà Nội	30,00%	30,00%	Bán buôn thực phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	17.219.648.757	-	17.219.648.757	17.219.648.757	-	17.219.648.757
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	88.407.155.329	-	88.407.155.329	88.407.155.329	-	88.407.155.329
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	14.400.000.000	-	14.400.000.000	14.400.000.000	-	14.400.000.000
Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam	5.100.000.000	1.185.991.881	3.914.008.119	5.100.000.000	1.185.991.881	3.914.008.119
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (1)	60.000.000.000	48.103.097.076	11.896.902.924	60.000.000.000	48.103.097.076	11.896.902.924
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Cộng	195.126.804.086	59.289.088.957	135.837.715.129	195.126.804.086	59.289.088.957	135.837.715.129

- (1) Trong năm 2018, Tổng công ty cùng với các Bên liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi (tái cơ cấu) Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25/07/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giá trị vốn góp của Tổng công ty vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được chuyển đổi từ khoản cho đơn vị này vay với số tiền 60 tỷ đồng. Giá trị dự phòng tổn thất của khoản đầu tư vào Công ty Thực phẩm Miền Bắc được Tổng công ty trích lập căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của đơn vị này (chưa được kiểm toán). Hiện tại, Công ty Thực phẩm Miền Bắc đang hoàn tất các xử lý tài chính, chưa xác định được giá trị chính thức bàn giao vốn và tài sản sang Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc cũng như chưa hoàn tất các thủ tục có liên quan đến quá trình tái cơ cấu. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư như trên là hợp lý và phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

14. ĐÀU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết địa điểm và hoạt động của các đơn vị như sau:

Công ty khác	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
		hữu (%)		
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	Đà Lạt, Lâm Đồng	13,96%	13,96%	Sản xuất rượu, bia
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	TP Hà Nội	15,52%	15,52%	Lập dự án đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Bia NaDa	Nam Định	12,85%	12,85%	Sản xuất bia, rượu và đồ uống các loại

Chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia NaDa	2.353.500.000	795.237.550	1.558.262.450	2.353.500.000	795.237.550	1.558.262.450
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	5.854.200.000	-	5.854.200.000	5.854.200.000	-	5.854.200.000
Cộng	24.457.700.000	795.237.550	23.662.462.450	24.457.700.000	795.237.550	23.662.462.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2024	95.059.258.141	29.999.403.950	45.038.884.247	36.006.355.617	206.103.901.955
Tăng trong kỳ	-	-	-	155.430.000	155.430.000
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	155.430.000	155.430.000
Tại 30/06/2024	95.059.258.141	29.999.403.950	45.038.884.247	36.161.785.617	206.259.331.955
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2024	20.483.512.875	7.800.201.184	37.483.408.178	25.675.472.319	91.442.594.556
Tăng trong kỳ	1.799.441.438	884.917.946	943.886.598	2.517.852.464	6.146.098.446
Khấu hao trong kỳ	1.799.441.438	884.917.946	943.886.598	2.517.852.464	6.146.098.446
Tại 30/06/2024	22.282.954.313	8.685.119.130	38.427.294.776	28.193.324.783	97.588.693.002
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2024	74.575.745.266	22.199.202.766	7.555.476.069	10.330.883.298	114.661.307.399
Tại 30/06/2024	72.776.303.828	21.314.284.820	6.611.589.471	7.968.460.834	108.670.638.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Nhãn hiệu	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2024	12.273.956.144	10.926.773.738	30.318.000.000	53.518.729.882
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư, mua sắm	-	-	-	-
Tại 30/06/2024	12.273.956.144	10.926.773.738	30.318.000.000	53.518.729.882
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2024	4.120.759.751	8.673.062.362	23.568.777.793	36.362.599.906
Tăng trong kỳ	-	172.781.510	1.569.000.000	1.741.781.510
Khấu hao trong kỳ	-	172.781.510	1.569.000.000	1.741.781.510
Tại 30/06/2024	4.120.759.751	8.845.843.872	25.137.777.793	38.104.381.416
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2024	8.153.196.393	2.253.711.376	6.749.222.207	17.156.129.976
Tại 30/06/2024	8.153.196.393	2.080.929.866	5.180.222.207	15.414.348.466

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Asia Regal Enterprises Limited	32.771.206.312	32.771.206.312	25.699.337.428	25.699.337.428
Flaro Industries PTE Ltd	23.554.399.113	23.554.399.113	77.890.514.784	77.890.514.784
Japan Tobacco Inc.	13.203.637.375	13.203.637.375	9.685.173.222	9.685.173.222
Công ty TNHH NP Trading	8.061.501.445	8.061.501.445	10.158.022.565	10.158.022.565
Farindo Trade Services LTD	6.294.171.320	6.294.171.320	2.823.017.552	2.823.017.552
Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học và Công nghệ-MITEC	658.669.782	658.669.782	658.669.782	658.669.782
Các bên liên quan (1)	132.334.316.829	132.334.316.829	146.198.186.650	146.198.186.650
Các đối tượng khác	30.136.962.092	30.136.962.092	49.568.191.065	49.568.191.065
Cộng	247.014.864.268	247.014.864.268	322.681.113.048	322.681.113.048

(1) Chi tiết xem tại thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Dư nợ	Dư có	Phải nộp	Đã nộp	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	23.938.710	466.442.015	107.099.324.588	106.406.968.705	23.938.710	1.158.797.898
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.257.563.941	-	-	-	21.257.563.941	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	185.537.469	15.645.536.654	15.494.209.616	-	336.864.507
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	13.657.266.179	13.657.266.179	-	-
Thuế nhà đất	-	-	1.517.948.360	1.517.948.360	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.330.128.800	1.330.128.800	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	55.727.068	10.894.416.189	13.765.407.067	21.733.907.251	172.584.897	3.042.773.834
Lợi nhuận phải nộp về NSNN	-	140.005.822.236	253.425.984.379	175.000.000.000	-	218.431.806.615
Thuế khác	-	4.947.668	863.443.991	859.408.605	-	8.983.054
Cộng	21.337.229.719	151.557.165.577	407.305.040.018	335.999.837.516	21.454.087.548	222.979.225.908
Trong đó						
- Số thuế phải thu	21.337.229.719	-			21.454.087.548	-
- Số thuế phải nộp	-	151.557.165.577			-	222.979.225.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết lợi nhuận tạm tính phải nộp về Ngân sách Nhà nước

STT Nội dung	Số thực hiện 6 tháng đầu năm 2024
I. Lợi nhuận sau thuế TNDN	388.590.168.157
II. Tạm tính số trích các Quỹ	135.164.183.778
[II] = [1] + [2] + [3]	
1. Quỹ đầu tư phát triển	116.577.050.447
[1] = [I] x 30%	
2. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định	18.060.528.780
3. Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp theo quy định	526.604.551
III. Phần lợi nhuận phải chuyển về NSNN	253.425.984.379
[III] = [I] - [II]	

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.493.836.921	1.654.578.795
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	44.922.388.778	14.044.301.566
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	23.672.204.716	31.824.104.678
Ghi nhận giá trị bàn giao tài sản 30 Nguyễn Du (1)	20.768.367.526	20.768.367.526
HAIL & COTTON INTERNATIONAL GROUP	12.736.717.177	-
JAPAN TOBACCO INC.	7.278.953.742	30.121.694.714
THTG PTE., LTD	7.190.797.680	10.408.416.480
SEJOONG DISTRIBUTION CO., LTD	3.062.179.740	-
Tiền đặt cọc để thực hiện dự án 235 Nguyễn Trãi	2.987.657.094	2.986.633.576
KARINA'S ENTERPRISES LTD.	2.321.250.921	-
PT.BUKIT MURIA JAYA	1.966.967.800	592.905.600
KASO WORLDWIDE LIMITED	1.954.637.825	-
HAIL & COTTON AFRICA LIMITED	-	13.800.045.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.849.990.827	33.719.393.413
Cộng	138.205.950.747	159.920.441.948
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả khác các bên liên quan (2)	89.471.761.020	66.636.773.770

(1) Tổng công ty đã thực hiện nhận bàn giao mặt bằng và tòa nhà số 30 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc theo Nghị quyết số 315/NQ - TLVN ngày 20/07/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty, Biên bản bàn giao tài sản ngày 01/12/2017. Số liệu nguyên giá và giá trị còn lại của những tài sản bàn giao được tạm ghi nhận theo sổ dư tại ngày 30/06/2017. Theo số liệu bàn giao tại ngày 30/06/2017: Tòa nhà có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 34.699.963.942 đồng và 16.697.402.333 đồng; Quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 8.191.724.944 đồng và 4.120.759.751 đồng.

(2) Chi tiết xem tại thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	99.979.224.951	99.979.224.951	161.559.870.121	143.812.759.821	117.726.335.251	117.726.335.251
Vay ngắn hạn tiền Việt Nam	99.979.224.951	99.979.224.951	161.559.870.121	143.812.759.821	117.726.335.251	117.726.335.251
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	21.876.141.949	21.876.141.949	-	21.876.141.949	-	-
Vay ngắn hạn tiền Việt Nam	21.876.141.949	21.876.141.949	-	21.876.141.949	-	-
Cộng	121.855.366.900	121.855.366.900	161.559.870.121	165.688.901.770	117.726.335.251	117.726.335.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	7.163.624.443.631	270.223.063.684	1.318.622.468.080	444.534.850.829	36.673.220.144
- Lãi trong năm	-	-	-	947.499.427.680	-
- Tạm phân phối lợi nhuận phải nộp về NSNN	-	-	-	(642.406.626.866)	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	177.675.427.026	(212.039.351.327)	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 phải nộp về NSNN	-	-	200.745.209.696	(238.105.926.434)	-
- Khác	-	-	-	5.610.426.932	-
Tại ngày 01/01/2024	7.163.624.443.631	270.223.063.684	1.697.043.104.802	305.092.800.814	36.673.220.144
- Lãi trong kỳ	-	-	-	388.590.168.157	-
- Tạm phân phối lợi nhuận phải nộp về NSNN	-	-	-	(253.425.984.379)	-
+ Nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	(253.425.984.379)	-
Tại ngày 30/06/2024	7.163.624.443.631	270.223.063.684	1.697.043.104.802	440.256.984.592	36.673.220.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.924.698.315.678	539.698.968.406
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.554.771.555	920.371.268.221
Cộng doanh thu	1.965.253.087.233	1.460.070.236.627
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	1.965.253.087.233	1.460.070.236.627
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (1)	929.008.343.015	681.675.392.787

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 31.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá	1.864.454.775.268	1.377.549.129.750
Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.367.616.547	23.809.690.143
Cộng	1.891.822.391.815	1.401.358.819.893

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.131.457.770	73.049.875.054
Cổ tức, lợi nhuận được chia	428.326.154.090	340.195.123.561
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.039.473.933	5.496.736.487
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.475.689.783	2.962.457.329
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.402.380.000	6.801.160.000
Cộng	483.375.155.576	428.505.352.431

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.046.061.878	1.836.590.022
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.218.945.935	1.658.986.440
Chênh lệch khác	-	47.940
Cộng	8.265.007.813	3.495.624.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	12.768.229.757	14.142.679.872
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	116.501.953	478.183.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.251.588	343.926.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.076.510.907	26.217.603.755
Chi phí bằng tiền khác	13.826.292.357	17.628.985.126
Cộng	51.941.786.562	58.811.379.589

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	42.009.117.972	44.077.968.347
Chi phí nguyên vật liệu	1.444.225.724	1.547.533.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.720.538.366	6.315.346.365
Phí và lệ phí khác	4.401.851.209	4.391.798.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.107.786.806	33.447.269.851
Chi phí bằng tiền khác	17.198.500.238	14.345.152.669
Cộng	111.882.020.315	104.125.069.483

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	54.777.347.729	58.220.648.219
Chi phí nguyên vật liệu	8.999.096.677	2.025.717.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.887.879.956	6.659.273.339
Phí và lệ phí khác	4.401.851.209	4.391.798.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.395.769.471	59.664.873.606
Chi phí bằng tiền khác	31.024.792.595	31.974.137.795
Cộng	171.486.737.637	162.936.449.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định		76.078.182
Bảo hiểm Viễn Đông chuyển tiền lãi	1.163.153.766	-
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	3.184.812.079	1.929.315.338
Thu nhập khác	5.989.782	250.474.768
Cộng thu nhập khác	4.353.955.627	2.255.868.288
Chi phí khác		
Chi phí khác	711.844.161	175.183.096
Cộng chi phí khác	711.844.161	175.183.096
Lợi nhuận khác	3.642.111.466	2.080.685.192

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	388.359.147.770	322.865.380.883
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ thu nhập không chịu thuế</i>	<i>430.746.199.965</i>	<i>343.257.363.280</i>
Cổ tức lợi nhuận được chia	428.326.154.090	340.195.123.561
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.420.045.875	3.062.239.719
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>3.575.147.810</i>	<i>1.364.728.065</i>
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	3.575.147.810	1.364.728.065
Thu nhập chịu thuế	(38.811.904.385)	(19.027.254.332)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Tổng công ty:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Công ty con
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Công ty con
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty con
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp VINA TOYO	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Colusa Miliket	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty CP Đầu tư kinh doanh BĐS Thăng Long	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Bìa NaDa	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	Đầu tư khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư các bên liên quan:

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	140.720.024.495	89.419.106.516
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	20.011.791.116	18.440.069.953
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	15.160.472.050	28.834.752.050
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	12.599.205.632	1.255.512.960
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	9.455.334.440	5.766.486.223
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	2.696.790.936	2.519.356.038
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.552.381.571	831.162.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	303.058.542	2.780.354.551
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	100.912.499	202.257.000
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina TOYO	-	85.987.036.155
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	2.107.728.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	93.347.581
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	845.640
Cộng	<u>202.599.971.281</u>	<u>238.238.014.667</u>
	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	47.109.400.000	57.396.280.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	32.381.849.964	2.605.448.800
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	26.049.830.083	32.751.379.416
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.604.732.500	16.115.022.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	6.732.000.000	8.228.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	5.452.367.802	9.336.658.513
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.939.200.000	4.786.005.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.032.800.000	11.309.200.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	32.136.480	3.227.882.921
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	459.800.000
Cộng	<u>132.334.316.829</u>	<u>146.215.676.650</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	89.471.761.020	66.636.773.770
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	44.922.388.778	14.044.301.566
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	23.672.204.716	31.824.104.678
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	20.768.367.526	20.768.367.526
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	108.800.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	691.398.903.185	897.885.498.666
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	414.085.857.241	412.249.754.808
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	197.038.168.170	399.925.124.195
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	25.844.037.405	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	24.010.952.649	24.980.673.945
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	14.858.197.680	14.415.721.476
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	6.750.774.180	19.977.164.056
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	4.210.927.427	9.594.577
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	1.428.024.463	1.130.022.876
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.212.989.541	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	909.742.156	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	394.007.432	9.622.405.348
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	202.717.751	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	112.507.090	500.395.595
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	14.733.404.290
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp	-	1.237.500
Vina TOYO	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	671.389.795.922	413.367.064.306
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	116.446.452.528	94.764.158.347
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	64.706.876.645	83.880.039.308
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	36.011.060.682	34.112.846.786
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	20.609.811.207	28.367.789.705
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	11.312.427.185	2.364.225.394
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	5.701.847.568	5.465.917.120
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.566.625.779	7.294.398.149
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	137.187.499	43.750.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	58.200.000	86.100.000
Công ty Cổ phần Hoà Việt	42.500.000	-
Công ty TNHH Hải Hà- Kotobuki	25.558.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	529.600.320
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	8.269.629.096
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	3.129.874.256
Cộng	929.008.343.015	681.675.392.787

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	112.481.447.490	78.691.393.340
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	109.354.000.000	99.960.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	94.639.438.273	8.336.685.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	81.656.003.460	1.411.466.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	73.222.003.740	101.508.820.000
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	67.853.851.450	77.011.996.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	63.082.443.600	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	33.594.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	30.364.689.500	843.680.250
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	9.486.319.500	18.508.035.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.367.109.800	100.800.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	88.516.000	61.320.000
Công ty Cổ phần Hoà Việt	-	10.395.000
	677.189.822.813	386.444.591.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	428.326.154.090	340.195.123.561
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	245.466.310.811	227.723.773.526
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	60.298.781.275	51.827.611.477
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	53.989.953.273	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	53.464.320.000	46.781.280.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	6.800.578.268	9.938.410.201
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	4.201.332.850	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-	2.496.000.000	2.496.000.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	1.428.024.463	1.130.022.876
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	180.853.150	298.025.481
Phí li xăng	6.402.380.000	6.801.160.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.244.880.000	6.801.160.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	157.500.000	-
Cộng	434.728.534.090	346.996.283.561

32. THUYẾT MINH THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá. Doanh thu của mỗi hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá được trình bày tại mỗi báo cáo của đơn vị hạch toán phụ thuộc là các Chi nhánh của Tổng công ty. Về mặt địa lý, Tổng công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Đơn vị hạch toán phụ thuộc) phát sinh nghiệp vụ xuất khẩu các sản phẩm thuốc lá đã được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của đơn vị này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng công ty.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG KHÔNG HỦY NGANG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 2.943,40m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt với thời hạn thuê 45 năm theo Hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HĐTVP giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê từ khi nhận bàn giao cho đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời hạn thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến việc ký hợp đồng dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2024 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ - Tổng công ty.

35. THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản số 1871/TB-TTCP ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Thanh tra Chính phủ về việc Thông báo Kết luận thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thời kỳ 2013 - 2017, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi cơ sở nhà đất 30.927,7 m² tại địa chỉ số 152 Trần Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và xử lý các phát sinh trong quá trình thu hồi cơ sở nhà đất này. Ngày 25/10/2023 Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định số 4856/QĐ – UBND về việc thu hồi đất tại số 152 đường Trần Phú, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 20/12/2023, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp có Quyết định số 756/QĐ – UBQLV về việc phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2021-2025.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2023 chuyển sang và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 chuyển sang, đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được điều chỉnh theo Văn bản số 169/TB-KTNN ngày 28/06/2024 của Kiểm toán Nhà nước đối với Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2023 của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và phân loại lại một số chỉ tiêu.

Chi tiết số điều chỉnh của ngày 31/12/2023 như sau:

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2023	31/12/2023	Chênh lệch
		(Sau điều chỉnh)	(Trước điều chỉnh)	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	4.560.467.311.572	4.553.616.334.417	6.850.977.155
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.326.695.606.542	1.319.993.804.625	6.701.801.917
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	327.634.675.675	326.768.598.388	866.077.287
2. Trả trước cho người bán	132	6.657.602.251	6.427.145.101	230.457.150
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	992.716.931.130	987.111.663.650	5.605.267.480
IV. Hàng tồn kho	140	239.942.927.772	239.851.427.772	91.500.000
1. Hàng tồn kho	141	239.942.927.772	239.851.427.772	91.500.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	76.123.422.974	76.065.747.736	57.675.238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	917.859.127	812.918.438	104.940.689
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	53.868.334.128	53.915.599.579	(47.265.451)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	5.810.766.982.927	5.824.877.945.466	(14.110.962.539)
II. Tài sản cố định	220	131.817.437.375	145.928.399.914	(14.110.962.539)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	114.661.307.399	128.772.269.938	(14.110.962.539)
- Nguyên giá	222	206.103.901.955	221.326.879.270	(15.222.977.315)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(91.442.594.556)	(92.554.609.332)	1.112.014.776
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	10.371.234.294.499	10.378.494.279.883	(7.259.985.384)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2023	31/12/2023	Chênh lệch
		(Sau điều chỉnh)	(Trước điều chỉnh)	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	898.577.661.424	905.837.646.808	(7.259.985.384)
I. Nợ ngắn hạn	310	897.862.631.862	905.122.617.246	(7.259.985.384)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	322.681.113.048	328.515.347.485	(5.834.234.437)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9.779.820.277	10.055.128.987	(275.308.710)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	151.557.165.577	143.888.286.210	7.668.879.367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.531.332.302	21.237.336.518	(8.706.004.216)
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	159.920.441.948	160.033.759.336	(113.317.388)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	10.371.234.294.499	10.378.494.279.883	(7.259.985.384)

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Nguyệt Anh

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Đạt

Tổng Giám đốc



Hà Quang Hòa